

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Thi;

2. Ông Nguyễn Văn Hải;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 531/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn D, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Số 85 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Cao Thị T, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số 85 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

(Ông D có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trương Văn D trình bày:* Ông và Bà T cưới nhau năm 2004 hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 11/6/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T. Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng không tôn trọng, thường xuyên xúc phạm nhau và sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên B, sinh ngày 14/11/2005; K, sinh ngày 16/9/2007; L, sinh ngày 15/6/2009, hiện ông đang nuôi cháu B, cháu K, bà T đang nuôi cháu L. Khi ly hôn, ông D yêu cầu tiếp tục nuôi cháu B, cháu K, bà T tiếp tục nuôi cháu L. Ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

- *Đối với bị đơn bà Cao Thị T:* Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông Trương VănD khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Cao Thị T. Bà T là bị đơn hiện đang cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Bị đơn bà Cao Thị T được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Ông Trương VănD và bà Cao Thị T tổ chức lễ cưới năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 46/2007 ngày 11/6/2007 do tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. ÔngD trình bày nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, vợ chồng không tôn trọng, thường xuyên xúc phạm nhau và sống ly thân năm 2010 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên ôngD yêu cầu được ly hôn với bà T. Đối với bà T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bà T nhưng bà T vắng mặt và không tham gia cũng như không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ bà T không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, ôngD yêu cầu ly hôn với bà T là có cơ sở để chấp nhận theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên B, sinh ngày 14/11/2005; K, sinh ngày 16/9/2007; L, sinh ngày 15/6/2009, hiện ôngD đang nuôi cháu B, cháu K, bà T đang nuôi cháu L. Khi ly hôn ôngD yêu cầu tiếp tục nuôi cháu B, cháu K, bà T tiếp tục nuôi cháu L, đúng theo nguyện vọng của các con, ôngD không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: ÔngD trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Trương VănD phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Trương VănD đối với bị đơn bà Cao Thị T.

[1] Về hôn nhân: Ông Trương VănD được ly hôn với bà Cao Thị T.

[2] Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên B, sinh ngày 14/11/2005; K, sinh ngày 16/9/2007 cho ông Trương VănD trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung tên L, sinh ngày 15/6/2009 cho bà Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. ÔngD, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về án phí: Ông Trương VănD phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0009051 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, ôngD đã nộp đủ án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THA huyện C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hữu Lộc

